

TÒA GIÁM MỤC XUÂN LỘC
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÒA BÌNH XUÂN LỘC



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: NGHIỆP VỤ THANH TOÁN
NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CDHBSXL ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Hoà Bình Xuân Lộc)*

Đồng Nai, năm 2021

(Lưu hành nội bộ)

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Môn học Nghiệp vụ thanh toán là một trong những môn học chuyên môn của nghề Nghiệp vụ nhà hàng. Đây là một trong những nghiệp vụ quan trọng, không thể thiếu trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua môn học này người học có khả năng hiểu được các thông tin cơ bản về thanh toán và thực hiện được các nội dung về nghiệp vụ thanh toán tại doanh nghiệp.

Để phục vụ việc giảng dạy và học tập trong nhà trường và nhu cầu nghiên cứu của cán bộ kế toán các doanh nghiệp. Khoa Du lịch, trường cao đẳng Hoà Bình Xuân Lộc đã triển khai biên soạn cuốn “Nghiệp vụ thanh toán”. Nội dung của giáo trình “Nghiệp vụ thanh toán” được xây dựng trên cơ sở kế thừa những nội dung đã được giảng dạy ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp kết hợp với các nội dung mới để đáp ứng được yêu cầu học nghề thực tế tại các địa phương, nhằm mang lại hiệu quả cao nhất cho người dạy và học trong quá trình đào tạo nghề.

Nội dung của giáo trình bao gồm các chương sau:

Chương 1: Hệ thống tiền tệ thế giới

Chương 2: Tỷ giá hối đoái

Chương 3: Thanh toán trong nền kinh tế thị trường

Chương 4: Một số chứng từ sử dụng trong nghiệp vụ thanh toán

Mặc dù đã rất cố gắng nhưng chắc chắn giáo trình không tránh khỏi thiếu sót, tôi rất mong nhận được sự phê bình, góp ý của các bạn đồng nghiệp và các bạn đọc. Tôi cũng xin phép được bày tỏ lòng biết ơn tới các tác giả có tài liệu mà tôi đã tham khảo và trích dẫn trong quá trình biên soạn giáo trình này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Hội đồng thẩm định giáo trình, Trường Cao đẳng Hoà Bình Xuân Lộc đã tạo điều kiện để tôi biên soạn giáo trình này.

Trân trọng cảm ơn./.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2021

Tham gia biên soạn

1. Chủ biên ThS. Trần Trung Hiếu
2. ThS. Phạm Hoài Diễm
3. ThS. Trần Thị Ngọc Lan
4. ThS. Nguyễn Thị Hồng Ngọc
5. Th.S. Bùi Thị Yên

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	2
MỤC LỤC	3
GIÁO TRÌNH MÔN HỌC	4
CHƯƠNG 1: HỆ THỐNG TIỀN TỆ THẾ GIỚI	10
CHƯƠNG 2. TỈ GIÁ HỐI ĐOÁI	24
CHƯƠNG 3. THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG	36
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ CHỨNG TỪ SỬ DỤNG TRONG NGHIỆP VỤ THANH TOÁN.	74

Tailieu.vn

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: Nghiệp vụ thanh toán

2. Mã môn học: MH29

3. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

3.1. Vị trí: Là môn khoa học tự chọn trong nội dung chương trình đào tạo của nghề kế toán doanh nghiệp, được bố trí giảng dạy trong học kỳ 3 của năm học thứ hai.

3.2. Tính chất: Thanh toán quốc tế là môn học tự chọn giúp học sinh có khả năng làm chứng từ thanh toán quốc tế, xử lý các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1. Về kiến thức:

A1. Trình bày được khái niệm, cơ sở hình thành, cơ sở pháp lý làm nền tảng cho hoạt động thanh toán quốc tế.

A2. Phân tích được những điều kiện thanh toán quốc tế trong hợp đồng ngoại thương.

A3. Xác định được phương tiện thanh toán và các chứng từ thương mại sử dụng trong thanh toán quốc tế.

4.2. Về kỹ năng:

B1. Tính toán được các cặp tỷ giá hối đoái mua vào và bán ra

B2. Phân tích được tình hình biến động tỷ giá hối đoái của các đơn vị kinh tế có quan hệ thanh toán quốc tế.

B3. Lập, trình bày và phân tích được bảng cân cân thanh toán quốc tế.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

C1. Khả năng tự chủ trong việc quản lý và giám sát các giao dịch thanh toán, đảm bảo tính minh bạch và chính xác.

C2. Tinh thần trách nhiệm cao trong việc bảo mật thông tin tài chính và dữ liệu khách hàng.

C3. Khả năng làm việc độc lập và theo nhóm để đảm bảo hiệu quả công việc và đạt được mục tiêu tài chính của công ty.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH, MĐ	Tên Môn học/ Mô đun	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Thi/ kiểm tra
I	Các môn học chung	13	255	106	134	15
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2

MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục quốc phòng – An ninh	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng Anh	5	90	42	42	6
II	Môn học, mô đun cơ sở ,chuyên môn	65	1445	518	869	58
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	5	90	56	28	6
MH07	Tổng quan du lịch	2	30	14	14	2
MĐ08	Kỹ năng giao tiếp	1	30	14	14	2
MH09	Pháp luật du lịch	2	30	28	0	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	36	935	196	711	28
MĐ10	Tiếng Anh chuyên ngành 1	4	90	28	58	4
MĐ11	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4	90	28	58	4
MH12	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	14	14	2
MH13	Hệ thống di tích và danh thắng Việt Nam	2	45	14	29	2
MH14	Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam	3	45	28	14	3
MĐ15	Nghệ vụ hướng dẫn	4	90	28	58	4
MH16	Tuyến, điểm du lịch Việt Nam	3	60	28	29	3
MĐ17	Tin học ứng dụng	2	45	14	29	2
MH18	Marketing du lịch	2	30	14	14	2
MĐ19	Thực hành nghiệp vụ 1	1	10	0	9	1

MĐ20	Thực hành nghiệp vụ 2	1	20	0	19	1
MĐ21	Thực tập tốt nghiệp	8	380		380	
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	24	420	266	130	24
	Nghiệp vụ lễ hành	3	60	28	29	3
MH23	An ninh an toàn trong du lịch	2	45	14	29	2
MH24	Lịch sử văn minh thế giới	3	45	42	0	3
MH25	Tiến trình lịch sử Việt Nam	2	30	28	0	2
MH26	Các dân tộc Việt Nam	3	45	42	0	3
MH27	Văn hoá ẩm thực	2	45	14	29	2
MH28	Nghiệp vụ văn phòng	2	30	14	14	2
MH29	Nghiệp vụ thanh toán	2	45	14	29	2
MH30	Tổ chức sự kiện	2	30	28	0	2
MH31	Tổng quan cơ sở lưu trú	3	45	42	0	3
Tổng cộng		78	1700	624	1003	73

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về công tác xây dựng phương án khắc phục và phòng ngừa rủi ro tại doanh nghiệp.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
- + Nghiên cứu chương trước khi đến lớp.

- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Trung cấp hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 09/2017/TT-LĐTBXH, ngày 13/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Chuẩn đầu ra đánh giá	Số cột	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	A1 B1, B2 C1	1	Sau 12 giờ.
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	A2,A3,B3,C2, C3	2	Sau 33 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	A1, A2, A3, B1, B2, B3, C1, C2, C3	1	Sau 45 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Trung cấp Hướng dẫn du lịch.

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, chương tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Chương tập:** Phân chia nhóm nhỏ thực hiện chương tập theo nội dung đề ra.

* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong chương học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ chương học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 70% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >30% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tự học và thảo luận nhóm: là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.

- Tham dự đủ các chương kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

- PGS.TS Nguyễn Văn Tiến, Thanh toán quốc tế, NXB Thống kê
- PGS.TS Trần Hoàng Ngân, Thanh toán quốc tế, NXB Thống kê
- TS Nguyễn Minh Kiều, Thanh toán quốc tế, NXB Thống kê.

TaiLieu.vn

CHƯƠNG 1: HỆ THỐNG TIỀN TỆ THẾ GIỚI

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Hệ thống tiền tệ thế giới (The International Monetary System - IMS) là hệ thống các tập quán, quy tắc, thủ tục và cách thức tổ chức điều hành các quan hệ tài chính - tiền tệ giữa các quốc gia trên thế giới.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 1

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➤ **Về kiến thức:**

- + Trình bày được những vấn đề cơ bản về hệ thống tiền tệ thế giới, bản chất của tiền tệ, quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ, quy luật lưu thông tiền tệ, lạm phát;
- + Liệt kê được các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới

➤ **Về kỹ năng:** cẩn thận, tỉ mỉ. Giao tiếp, làm việc nhóm.

Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- + *Nghiên cứu chương trước khi đến lớp*
- + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
- + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
- + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và chương tập chương mở đầu (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và chương tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

- **Nội dung:**
- ✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

- ✓ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*
- ✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
 - + *Nghiên cứu chương trước khi đến lớp*
 - + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
 - + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
 - + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*
- **Phương pháp:**
- ✓ ***Điểm kiểm tra thường xuyên: 1 điểm kiểm tra (hình thức: hỏi miệng)***
- ✓ ***Kiểm tra định kỳ: 1 điểm kiểm tra***
 - + *Hình thức: Kiểm tra viết*
 - + *Công cụ: Câu hỏi truyền thống cải tiến*
 - + *Thời gian: 45 phút*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1. Những vấn đề chung về tiền tệ

1.1. Bản chất của tiền tệ

1.1.1 . Khái quát về sự ra đời của tiền tệ

Sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá đòi hỏi phải có một vật nào đó làm môi giới trung gian trong trao đổi dẫn đến sự xuất hiện “vật ngang giá chung”. Vật ngang giá chung phải là những vật có đặc điểm quý hiếm, có công dụng thiết thực, dễ bảo quản và vận chuyển.

Lúc đầu, vật ngang giá chung là những hàng hoá tiêu dùng cần thiết cho từng bộ lạc, địa phương. Sau đó, vật ngang giá chung có ý nghĩa tượng trưng như vỏ sò, xương thú, vòng đá. Khi trao đổi hàng hoá được mở rộng và trở thành nhu cầu thường xuyên thì vật ngang giá chung được sử dụng là kim loại.

Kim loại được sử dụng đầu tiên làm vật ngang giá chung là kẽm. Sau đó là đồng rồi đến bạc. Đến thế kỷ 19 vàng bắt đầu đóng vai trò là vật ngang giá chung.

Khi vàng đóng vai trò là vật ngang giá chung và tiền tệ được cố định ở vàng thì vàng được gọi là “kim loại tiền tệ”.

Khi vàng độc chiếm là vật ngang giá chung thì tên “vật ngang giá chung” được thay bằng “tiền tệ”.

Tiền tệ ra đời làm cho thế giới hàng hoá được phân làm hai cực: một bên là những hàng hoá thông thường, mỗi hàng hoá trực tiếp biểu hiện giá trị sử dụng và chỉ có thể thoả mãn được một hay một số nhu cầu của con người. Còn bên kia là hàng hoá đặc biệt - tiền tệ, trực tiếp biểu hiện giá trị của mọi loại hàng hoá khác vì tiền có thể trao đổi trực tiếp với các hàng hoá khác trong bất kỳ điều kiện nào, cho nên tiền có thể thoả mãn nhiều nhu cầu của người sở hữu nó. Chính vì vậy, tiền được coi là hàng hoá đặc biệt.

Tóm lại, tiền tệ là sản phẩm tự phát và tất yếu của nền kinh tế hàng hoá nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình trao đổi hàng hoá, dịch vụ.

1.1.2. Bản chất của tiền tệ

Tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung để đo lường và biểu hiện giá trị của tất cả hàng hoá khác, làm phương tiện lưu thông, thanh toán và tích lũy giá trị của mọi tổ chức, mọi cá nhân trong xã hội.

Tiền không mang giá trị mà chỉ là vật biểu hiện cho giá trị. Với vai trò biểu hiện giá trị, tiền có 2 thuộc tính:

- Giá trị sử dụng : thoả mãn được nhu cầu trao đổi của xã hội. Giá trị sử dụng của một loại tiền tệ là do xã hội quy định, chừng nào xã hội còn thừa nhận nó thực hiện tốt chức năng của tiền tệ (vai trò vật trung gian trong trao đổi) thì chừng đó giá trị sử dụng của nó với tư

cách là tiền tệ còn tồn tại. Nhưng tiền - vàng là hàng hoá đặc biệt nên tiền vàng có giá trị sử dụng đặc biệt - đó là giá trị sử dụng xã hội. Về vấn đề này, Các Mác đã chỉ ra: “giá trị sử dụng của hàng hoá bắt đầu từ lúc nó rút ra khỏi lưu thông còn giá trị sử dụng của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông lại chính là sự lưu thông của nó”. Đây chính là lời giải thích cho sự xuất hiện cũng như biến mất của các dạng tiền tệ trong lịch sử.

- Giá trị tiền tệ: là khả năng đổi được nhiều hay ít hàng hoá khác trong trao đổi - hay còn gọi là sức mua của tiền tệ. Sức mua của tiền tệ ở đây không được xem xét dưới góc độ sức mua đối với từng thứ hàng hoá mà là sức mua tổng hợp với tất cả các hàng hoá trên thị trường. Nếu như xếp tất cả hàng hoá trong xã hội vào một “cái giỏ” thì sức mua của tiền tệ được phản ánh bằng khả năng mua được bao nhiêu phần của “giỏ” hàng hoá đó. Đó là sức mua tổng hợp đối với tất cả các hàng hoá trên thị trường. Khi vàng không còn đủ để đáp ứng nhu cầu trao đổi của xã hội ngày càng phát triển, người ta đã phát minh ra các loại tiền khác để đại diện và thay thế cho vàng trong lưu thông. Vì vậy, sức mua- giá trị của tiền tệ không còn phụ thuộc vào giá trị bản thân của tiền tệ mà phụ thuộc vào giá trị danh nghĩa của tiền tệ. Điều đó có nghĩa rằng, giá trị của tiền tệ được quyết định bởi một bộ phận xã hội có uy tín và quyền lực - nhờ vào sự quy ước hay sắc lệnh của Chính phủ.

Ngày nay, khi nền kinh tế hàng hoá phát triển ngày càng cao và hệ thống ngân hàng ngày càng hiện đại và phát triển, quan niệm về tiền tệ cũng có nhiều thay đổi. Thực tế cho thấy tiền không chỉ là vàng, bạc hoặc các tờ giấy bạc ngân hàng mà là bất cứ thứ gì được chấp nhận chung trong việc thanh toán để nhận hàng hoá, dịch vụ hoặc trong việc trả nợ.

1.2. Quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ.

Tiền tệ là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế hàng hoá. Sau khi ra đời, tiền tệ là công cụ quan trọng để phát triển nền kinh tế xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông, trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Và khi nền kinh tế hàng hoá ngày càng phát triển thì hình thái của tiền tệ ngày càng được hoàn thiện hơn.

1.2.1. Hoá tệ (tiền tệ bằng hàng hoá)

Trong thời kỳ đầu của lịch sử tiền tệ, tùy theo điều kiện cụ thể ở các dân tộc khác nhau và ở các thời kỳ khác nhau mà hình thái của tiền tệ được biểu hiện ở các dạng hàng hoá khác nhau. Nhưng thông thường những hàng hoá đó phải là những vật dụng quan trọng hay những đặc sản quý hiếm của địa phương như: da thú ở dân tộc Nga cổ đại, muối ở miền tây Su đăng, chè ở Mông Cổ và Tây Tạng....

Cùng với sự phân công lao động xã hội lần thứ hai, thủ công nghiệp tách ra khỏi nông nghiệp, hình thức tiền tệ dần chuyển sang kim loại. Đầu thế kỷ 19, hình thái của tiền tệ được cố định dưới hình thức vàng. Bởi vì vàng có nhiều tính ưu việt hơn các hàng hoá khác lúc bấy giờ trong việc thực hiện chức năng của tiền tệ. Vàng có các đặc tính sau:

- Vàng có tính đồng nhất cao, thuận lợi trong việc đo lường, biểu hiện giá cả của hàng hoá trong quá trình trao đổi.

- Dễ phân chia mà không làm ảnh hưởng đến giá trị vốn có của nó.
- Dễ mang theo bởi vì một thể tích nhỏ và trọng lượng nhỏ của vàng cũng có thể biểu thị cho giá trị một khối lượng hàng hoá lớn.
- Thuận tiện trong việc thực hiện chức năng dự trữ của tiền tệ.

Trình độ sản xuất ngày càng phát triển, khối lượng hàng hoá và dịch vụ trao đổi ngày càng nhiều, trong khi đó đặc tính của vàng là quý hiếm dẫn tới khả năng khó có thể cung ứng đủ tiền vàng, do vậy không đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh doanh và đầu tư trên phạm vi toàn thế giới.

1.2.2. Tín tệ

Tín tệ là loại tiền tệ có giá trị bản thân rất nhỏ nhưng nhờ sự tín nhiệm của con người mà nó được sử dụng. Tín tệ bao gồm hai loại: tiền kim loại và tiền giấy.

Tiền kim loại là loại tiền được đúc từ kim loại, giá trị của đồng tiền không phụ thuộc vào khối lượng và chất lượng của kim loại làm ra nó mà phụ thuộc vào dấu hiệu ghi trên mặt của đồng tiền.

Tiền giấy là loại tiền được làm từ giấy, trên mặt của đồng tiền có hình ảnh và dấu hiệu để xác định giá trị của đồng tiền. Tiền giấy đã xuất hiện khá sớm trong lịch sử: ở Trung Quốc đời nhà Tống, ở Việt Nam đời Trần và Hồ Quý Ly, ở Châu Âu đầu thế kỷ 17.

Lúc đầu, tiền giấy còn được tự do chuyển đổi ra vàng theo luật định, về sau ngân hàng phát hành ra nhiều giấy bạc hơn so với số vàng dự trữ, làm nó không còn tự do chuyển đổi ra vàng. Cho đến những năm 30 của thế kỷ 20, tiền giấy bạc không được tự do chuyển đổi ra vàng được áp dụng ở tất cả các nước trên thế giới. Các loại tiền giấy được phát hành bởi các ngân hàng thương mại từ hồi đầu thế kỷ XII, XIII đã có tác dụng rất to lớn. Dần dần quyền phát hành tiền được tập trung vào những ngân hàng lớn và sau đó, quyền phát hành tiền thuộc về ngân hàng Trung ương. Thời đại ngày nay việc sử dụng tiền giấy đã trở nên phổ biến do tính thuận tiện của nó trong việc làm phương tiện trao đổi hàng hoá.

Đặc tính cơ bản của tiền giấy bao gồm:

- Dễ mang theo làm phương tiện trao đổi hàng hoá, thanh toán.
- Thuận tiện khi thực hiện chức năng dự trữ của cải dưới hình thức giá trị.
- Tiền giấy bản thân nó là những vật có giá trị thấp mà chỉ có giá trị danh nghĩa. Lượng giá trị lớn hay nhỏ được biểu hiện bằng các con số trên đồng tiền và được gọi là mệnh giá.
- Với chế độ độc quyền phát hành tiền giấy cùng các quy định nghiêm ngặt của Chính phủ, tiền giấy có thể giữ được giá trị của nó.
- Sử dụng tiền giấy tiết kiệm nhiều chi phí cho xã hội.
- Tiền giấy là đại diện cho tiền vàng, tiền bạc. Tiền giấy luôn là dấu hiệu của vàng.

- Tiền giấy là phương tiện có thể thay thế được cho vàng trong chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán.

1.2.3. Bút tệ (Tiền ghi sổ)

1.2.3.1. Khái niệm

Tiền ghi sổ là những khoản tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng. Nó không tồn tại dưới dạng vật chất như tiền vàng, tiền giấy. Đó là loại tiền do hệ thống ngân hàng thương mại tạo ra trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng. Việc sử dụng tiền ghi sổ được thực hiện bằng các bút toán ghi Nợ và Có trên các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng.

Trong công nghệ ngân hàng hiện đại như ngày nay đồng tiền ghi sổ đã giữ vị trí chủ yếu trong tổng mức cung ứng tiền tệ cho nền kinh tế, nó ngày càng được ưa chuộng và có ưu điểm vượt trội so với các loại tiền khác. Trong nền kinh tế thị trường phát triển đồng tiền ghi sổ chiếm từ 90% đến 95% tổng lượng tiền cung ứng bởi hầu hết các hoạt động mua bán, trao đổi đều được thanh toán bằng chuyển khoản.

1.2.3.2. Tính ưu việt của bút tệ.

Đặc tính ưu việt của tiền ghi sổ được thể hiện như sau:

- Giảm bớt đáng kể các chi phí lưu thông tiền mặt: in tiền, bảo quản, vận chuyển, đếm, đóng gói ...
- Nhanh chóng thuận tiện cho chủ tài khoản tham gia thanh toán qua ngân hàng, mang lại tiện ích to lớn, an toàn và văn minh cho xã hội.
- Bảo đảm an toàn trong việc sử dụng đồng tiền, hạn chế được những hiện tượng tiêu cực.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng Trung ương trong việc quản lý và điều tiết lượng tiền cung ứng.

1.3. Quy luật lưu thông tiền tệ

1.3.1. Khái niệm quy luật lưu thông tiền tệ

Hàng hóa được đưa vào lưu thông trong kỳ với số lượng và tổng giá cả xác định. Vì vậy, để thực hiện quan hệ trao đổi ngang giá với số lượng hàng hóa này “lưu thông” chỉ cần một khối lượng tiền nhất định - đó là số lượng tiền cần thiết. Số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong mỗi thời kỳ phụ thuộc vào các yếu tố chủ yếu sau:

- Tổng giá cả hàng hóa đưa ra lưu thông

Giả sử, trong lưu thông tại thời điểm nghiên cứu không có hiện tượng bán chịu, tất cả các loại tiền lưu thông đều được quy về một loại tiêu chuẩn. Lúc này, nếu tổng giá cả hàng hóa trong lưu thông tăng lên (hoặc giảm xuống) thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông cũng tăng lên (hoặc giảm xuống). Nghĩa là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông tỷ lệ thuận với tổng giá cả hàng hóa trong lưu thông.

- Tốc độ lưu thông bình quân của tiền

Khác với hàng hóa thông thường là sau quá trình lưu thông chúng sẽ đi vào tiêu dùng, tiền - hàng hóa đặc biệt lại luôn luôn vận động trong lưu thông. Một đơn vị tiền có thể thực hiện được nhiều lần giá cả của hàng hóa.

Số lần thực hiện trao đổi giữa tiền và hàng trong một đơn vị thời gian gọi là tốc độ lưu thông của tiền. Tốc độ lưu thông của tiền là một đại lượng chỉ rõ trong một thời gian nhất định, một đơn vị tiền thực hiện được bao nhiêu lần chức năng phương tiện lưu thông.

Sự vận động của tiền luôn luôn rời xa điểm xuất phát của nó. Vì vậy, trên thực tế, tốc độ lưu thông của tiền là đại lượng khó xác định chính xác. Bởi lẽ, số lượng tiền thực sự trao đổi với hàng hóa trên tổng lượng tiền phát hành là khó xác định chính xác. Hơn nữa thị trường trao đổi lại rộng lớn, mỗi đơn vị tiền thực hiện được bao nhiêu lần chức năng phương tiện lưu thông trong một đơn vị thời gian rõ ràng là khó thống kê được.

Trên thực tế, nếu khối lượng hàng hóa đưa ra trao đổi với tổng giá cả xác định và số lượng tiền đưa vào trong lưu thông cũng là một số lượng được xác định thì khi một số đơn vị tiền này có số lần trao đổi tăng lên thì số kia phải có số lần trao đổi giảm xuống. Tổng hợp lại, số lần trao đổi của các đơn vị tiền tệ sẽ được bù trừ cho nhau và hình thành tốc độ lưu thông bình quân của tiền.

Như vậy, tốc độ lưu thông bình quân của tiền là đại lượng chỉ rõ trong một thời gian nhất định số lượng tiền trong lưu thông thực hiện được bao nhiêu lần chức năng phương tiện lưu thông.

Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông sẽ chịu đồng thời tác động của hai yếu tố nêu trên - tổng giá cả hàng hóa và tốc độ lưu thông bình quân của tiền. Mối quan hệ hữu cơ giữa hai yếu tố này là quy luật về số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hay còn được gọi là Quy luật lưu thông tiền tệ.

1.3.2. Ý nghĩa của quy luật lưu thông tiền tệ

Từ phân tích trên cho thấy, nội dung của Quy luật lưu thông tiền tệ được phát biểu như sau: Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông tỉ lệ thuận với tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông và tỉ lệ nghịch với tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ trong cùng thời kỳ.

Như vậy, khối lượng tiền phát hành vào lưu thông phải tương đương với khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông, tức là đòi hỏi lượng tiền cung ứng phải cân đối với khối lượng tiền cần thiết thực hiện các giao dịch của nền kinh tế.

Quy luật lưu thông tiền tệ là quy luật kinh tế phổ biến và rất quan trọng của nền kinh tế thị trường. Vấn đề được đặt ra là làm thế nào để xác định được khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông một cách chính xác từ đó cung ứng tiền cho lưu thông một cách phù hợp.

1.4. Lạm phát

1.4.1. Khái niệm lạm phát

Lạm phát là hiện tượng phát hành tiền vào trong lưu thông quá lớn, vượt quá lượng tiền cần thiết trong lưu thông, làm sức mua của đồng tiền bị giảm sút, không phù hợp với giá trị danh nghĩa mà nó đại diện.

Biểu hiện của lạm phát trong nền kinh tế được thể hiện qua những đặc trưng cơ bản sau:

- Sự dư thừa tiền trong lưu thông do cung cấp tiền tệ quá mức;
- Sự tăng giá cả đồng bộ và liên tục kéo theo sự mất giá của tiền giấy;
- Sự bất ổn về kinh tế - xã hội.

1.4.2. Các loại lạm phát

a. Lạm phát vừa phải

Lạm phát vừa phải là loại lạm phát mà tại thời điểm xảy ra, giá cả hàng hóa so với trước tăng không nhiều và tốc độ tăng chậm. Tỷ lệ lạm phát đo được dưới 10% gọi là lạm phát ở mức độ “một con số”. Loại lạm phát này thường thấy ở các nước có nền kinh tế phát triển. Nguyên nhân của loại lạm phát này có thể do:

- Hiện tượng kinh tế tự nhiên: sút giảm sản lượng nông nghiệp cục bộ, khắc phục hậu quả thiên tai một vùng ...
- Nhà nước điều chỉnh chỉ tiêu phát triển kinh tế vĩ mô như tăng lương, tăng giá thu mua nông phẩm, khởi công những công trình quốc gia ...
- Chính phủ duy trì mức độ lạm phát này với mục đích riêng.

Lạm phát vừa phải không ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Thậm chí nó còn có tác động ngược lại do lạm phát vừa phải tạo nên một sự chênh lệch giá hàng hóa, dịch vụ giữa các vùng làm cho thương mại năng động hơn. Các doanh nghiệp vì thế gia tăng sản xuất, đẩy mạnh cạnh tranh, đưa ra thị trường nhiều sản phẩm hơn với chất lượng cao hơn. Lạm phát vừa phải làm cho nội tệ mất giá nhẹ so với ngoại tệ - đây là lợi thế để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu tăng thu ngoại hối, khuyến khích sản xuất trong nước phát triển. Lạm phát vừa phải thường tương đồng với một tỷ lệ thất nghiệp nhất định. Đó là yếu tố buộc người lao động muốn có việc làm phải nâng cao trình độ chuyên môn, cạnh tranh chỗ làm việc đồng nghĩa với việc người sử dụng lao động sẽ có cơ hội tuyển chọn được lao động có chất lượng cao hơn.

Nhìn chung, lạm phát vừa phải có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, để duy trì tỷ lệ lạm phát này, đòi hỏi Chính phủ phải tổ chức và quản lý kinh tế vĩ mô năng động và hiệu quả.

b. Lạm phát phi mã

Lạm phát phi mã là loại lạm phát mà tại thời điểm xảy ra, giá cả hàng hóa tăng cao với tốc độ nhanh so với trước. Tỷ lệ lạm phát này ở mức 2 hoặc 3 con số: từ 10%, 20%, 100%, 200% ... Thông thường lạm phát phi mã có ảnh hưởng xấu đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Nếu

không có biện pháp khắc phục kịp thời thì lạm phát này sẽ là cơ sở dẫn đến lạm phát cao hơn.

c. Siêu lạm phát

Siêu lạm phát là loại lạm phát mà giá cả của tất cả các hàng hóa tăng cao gấp nhiều lần lạm phát phi mã. Loại lạm phát này có tốc độ tăng rất nhanh, liên tục và không thể kiềm chế được. Siêu lạm phát xảy ra khi lạm phát quá cao kéo dài trong khoảng trên 10 năm.

Loại lạm phát này ảnh hưởng rất xấu đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Nó phá vỡ hầu hết các quan hệ cân đối kinh tế quốc dân. Nếu không có những giải pháp đột phá thì không thể khắc phục được tình trạng siêu lạm phát này.

Tóm lại, lạm phát phi mã và siêu lạm phát có ảnh hưởng xấu và rất xấu đến tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân. Do giá cả của các loại hàng hóa đều tăng cao với tốc độ nhanh và liên tục làm cho lợi nhuận của các doanh nghiệp bị giảm thấp. Vì vậy, dẫn đến sản xuất bị thu hẹp, tín dụng bị giảm thấp ... , tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, đời sống của các tầng lớp dân cư, đặc biệt là những người làm công hưởng lương trở nên khó khăn. Tất cả những hiện trạng trên làm cho Ngân sách giảm sút nghiêm trọng. Để bù đắp sự thiếu hụt này, chỉ còn cách duy nhất là phát hành tiền. Như vậy, vòng xoáy lạm phát lại được lặp lại ở mức độ cao hơn. Nếu Chính phủ không có những giải pháp đột phá thì không thể chấm dứt được lạm phát để lập lại thế ổn định cho lưu thông tiền tệ.

1.4.3. Nguyên nhân của lạm phát

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến lạm phát. Những nguyên nhân cơ bản đó là:

a. Lạm phát do nhu cầu tiền tăng (lạm phát cầu kéo)

Các hiện tượng kinh tế làm tăng tổng cầu tiền, dẫn đến tăng tổng cung tiền trong điều kiện tăng trưởng kinh tế không tương ứng dẫn đến lạm phát. Các nguyên nhân đó chủ yếu là:

* Tăng cầu tiền do thâm hụt ngân sách

Thâm hụt ngân sách lại do những nguyên nhân buộc Chính phủ phát hành tiền để chi, trong trường hợp dự trữ quốc gia có hạn, nguồn thu không tăng tương ứng như:

- Chi cho y tế, giáo dục, quốc phòng ...
- Khắc phục các hậu quả thiên tai, bệnh dịch, chiến tranh ... cần phải có một khoản tiền lớn.
- Chính phủ giảm thuế do một nguyên nhân nào đó làm nguồn thu bị giảm.
- Chi mua ngoại tệ trong trường hợp cán cân vàng bị chênh lệch thiếu, hoặc nhập hàng hóa khẩn cấp do nhu cầu quốc gia - Tăng trợ cấp và phúc lợi xã hội ...

Những khoản chi này dẫn đến thâm hụt ngân sách kéo dài mà chưa có những giải pháp khắc phục, buộc Chính phủ phát hành tiền bù đắp do đó dẫn đến lạm phát.

* Tăng cầu tiền bắt nguồn từ nhu cầu về hàng hóa

Do tổng cung của một số hàng hóa chủ yếu hoặc đại bộ phận các hàng hóa không thay đổi (hoặc giảm thấp), trong khi đó nhu cầu về những hàng hóa này lại tăng lên (hoặc không đổi) làm cho giá cả tăng lên. Hiện tượng này cũng dẫn đến lạm phát. Mặc dù giá cả tăng nhưng dân cư không thể ngừng tiêu dùng. Vì vậy, nhu cầu tiền của dân cư tăng lên để đảm bảo nhu cầu hàng hóa - dịch vụ như trước hoặc những hàng hóa mới theo sở thích. Cách duy nhất để dân cư thỏa mãn nhu cầu tiền tăng lên là huy động dự trữ hiện có để đưa ra tiêu dùng. Còn đối với Chính phủ thì ngoài sử dụng ngân sách dự phòng là phát hành tiền.

Như vậy, nhu cầu về hàng hóa tăng lên dẫn đến tăng cầu tiền, do đó buộc phải tăng cung tiền. Vì vậy, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát.

b. Lạm phát do chi phí tăng

Chi phí tăng lên dẫn đến mức cung tiền vượt quá nhu cầu dẫn đến lạm phát gọi là lạm phát chi phí đẩy. Những nguyên nhân dẫn đến lạm phát chi phí đẩy bao gồm:

- Tăng lương vượt quá mức tăng năng suất lao động.
- Đầu tư cơ bản kém hiệu quả. Đầu tư này bao gồm hai nguồn quan trọng nhất là từ Ngân sách Nhà nước và tín dụng. Những khoản đầu tư này rất lớn, nhưng nếu bị thất thoát, lãng phí hoặc công trình không phát huy tác dụng hoặc chưa phát huy tác dụng dẫn đến một bộ phận tiền tạm thời “thừa”. Đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến lạm phát.
- Thấu chi qua hệ thống ngân hàng. Đây thuộc về quy chế tài chính của quốc gia hoặc quy định của Ngân hàng Nhà nước cho phép chủ tài khoản được ghi “có” trước và ghi “nợ” sau khi xử lý chứng từ thanh toán. Hiện tượng này xảy ra ít nhiều dẫn đến mất cân đối về cung cầu tiền.
- Chiết khấu và tái chiết khấu các thương phiếu nhận vốn. Thực chất đây là một khoản chi phí không góp phần tăng cung tiền ra thị trường mà không có hàng hóa đối ứng.
- Nguyên liệu đầu vào của một số sản phẩm tăng lên, chủ yếu là những nguyên liệu nhập từ nước ngoài và Chính phủ không thể điều tiết được mức giá này. Do giá nguyên liệu đầu vào tăng làm cho giá bán của hàng hóa tăng. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến lạm phát.
- Sự lãng phí quá mức trong tiêu dùng xã hội.

Một xã hội không chú ý đến tiết kiệm hoặc không biết tiết kiệm sẽ dẫn đến hiện tượng tiêu dùng vượt quá khả năng kinh tế. Tình trạng này sẽ dẫn đến cầu vượt quá cung của nhiều hàng hóa và dịch vụ. Lạm phát tiềm ẩn ở chính hiện tượng này.

c. Lạm phát do hệ thống chính trị không ổn định.

Hệ thống chính trị không ổn định dẫn đến việc điều hành kinh tế của Chính phủ không hiệu quả. Nhưng vấn đề quan trọng hơn là dân chúng không tin tưởng vào giấy bạc ngân hàng hiện hành. Người ta tìm đến hàng hóa quý hiếm, ngoại tệ, vàng ... để dự trữ giá trị. Vì thế giấy bạc ngân hàng dự trữ “bị đẩy” ra lưu thông nhiều hơn và nó mất giá càng nhanh.